

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN B  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **42/2021/HNGĐ- ST**

Ngày: 28-7-2021

V/v: “*Không công nhận là vợ chồng*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

***- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Hà Vi.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Phan Thị Hà

2. Bà Lê Thị Sáu

***- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:*** Bà Ka Hít - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện B.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa:*** Bà Lâm Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 136/2021/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2021 về tranh chấp “*Không công nhận là vợ chồng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2021 và thông báo về việc hoãn phiên tòa số 30/TB-TA ngày 16/7/2021, giữa các đương sự:

\* Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị T**, sinh năm 1973

Địa chỉ: Xóm 3, thôn 9, xã LN, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

\* Bị đơn: Ông **Phạm Văn T1**, sinh năm 1973

Địa chỉ: Xóm 3, thôn 9, xã LN, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

(bà Phạm Thị T và ông Phạm Văn T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/5/2021 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày:

*Về quan hệ hôn nhân:* Bà và ông Phạm Văn T1 bắt đầu sống chung với nhau từ năm 1992 nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn ở bất kỳ đâu. Việc chung sống là hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và được hai bên gia đình đồng ý. Quá trình chung sống với nhau thì thời gian đầu hai người chung sống tại xã S,

huyện ĐQ, tỉnh Đồng Nai, sau đến năm 2000 vợ chồng về tại thôn 9, xã LN, huyện B sinh sống. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian, sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân của mâu thuẫn là do ông T1 hay nghi ngờ ghen tuông bà T ngoại tình, có đánh đập, bắt đồng nhau về kinh tế, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, không hàn gắn được tình cảm. Hai người đã sống ly thân từ đầu năm 2020 cho đến nay. Nay bà yêu cầu Tòa án tuyên bố bà T và ông T1 không phải là vợ chồng.

*Về con chung:* Quá trình sống chung bà và ông T1 có 05 người con chung là Phạm Văn Th, sinh ngày 15/3/1992, Phạm Thị Lệ Tr, sinh ngày 05/5/1994, Phạm Thị Như Th1, sinh ngày 06/9/1997, Phạm Đức D, sinh ngày 21/10/2000 và Phạm Thị Ngọc D1, sinh ngày 17/7/2003. Hiện nay các con chung là Phạm Văn Th, Phạm Thị Lệ Tr, Phạm Thị Như Th1, Phạm Đức D đã đủ 18 tuổi nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi yêu cầu không công nhận là vợ chồng bà T đồng ý giao con chung là Phạm Thị Ngọc D1 cho ông T1 chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, bà T không phải cấp dưỡng nuôi con.

*Về tài sản chung:* Bà và ông T1 có tạo lập được một số tài sản chung nhưng bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về nợ chung:* Trong thời gian sống chung bà và ông T1 không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn ông Phạm Văn T1 trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Ông và bà Phạm Thị T chung sống với nhau từ năm 1992, không có đăng ký kết hôn. Việc chung sống là hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và được hai bên gia đình đồng ý. Quá trình chung sống với nhau thì thời gian đầu hai người chung sống tại xã S, huyện ĐQ, tỉnh Đồng Nai, sau đến năm 2000 vợ chồng về tại thôn 9, xã LN, huyện B sinh sống. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 20 năm, sau đó đến năm 2017 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn là do bà T ngoại tình, ngoài ra không có mâu thuẫn gì khác. Do vậy vợ chồng xảy ra cãi vã, lục đục, gia đình không hạnh phúc. Đến ngày 4/6/2021 bà T tự ý bỏ nhà đi cho đến nay, khi bà T bỏ nhà đi cũng không ai liên lạc gì với nhau, phần ai nấy sống. Nay tình cảm vợ chồng không còn, do vậy bà T yêu cầu không công nhận là vợ chồng, ông T1 đồng ý không công nhận là vợ chồng với bà T.

*Về con chung:* Quá trình sống chung ông và bà T có 05 người con chung là Phạm Văn Th, sinh ngày 15/3/1992, Phạm Thị Lệ Tr, sinh ngày 05/5/1994, Phạm Thị Như Th1, sinh ngày 06/9/1997, Phạm Đức D, sinh ngày 21/10/2000 và Phạm Thị Ngọc D1, sinh ngày 17/7/2003. Hiện nay các con chung là Phạm Văn Th, Phạm Thị Lệ Tr, Phạm Thị Như Th1, Phạm Đức D đã đủ 18 tuổi nên ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi yêu cầu không công nhận là vợ chồng ông T1 yêu cầu được nuôi dưỡng con chung là Phạm Thị Ngọc D1 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, ông T1 không yêu cầu bà T không phải cấp dưỡng nuôi con.

*Về tài sản chung:* Ông và bà T có tạo lập được một số tài sản chung nhưng ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về nợ chung:* Trong thời gian sống chung ông và bà T không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 29 tháng 6 năm 2021.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố bà Phạm Thị T và ông Phạm Văn T1 không phải là vợ chồng; Về con chung là Phạm Văn Th, sinh ngày 15/3/1992, Phạm Thị Lệ Tr, sinh ngày 05/5/1994, Phạm Thị Như Th1, sinh ngày 06/9/1997, Phạm Đức D, sinh ngày 21/10/2000 và Phạm Thị Ngọc D1, sinh ngày 17/7/2003. Hiện nay các con chung là Phạm Văn Th, Phạm Thị Lệ Tr, Phạm Thị Như Th1, Phạm Đức D và Phạm Thị Ngọc D1 đã đủ 18 tuổi, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, không có bệnh tật gì phải sống phụ thuộc vào bố mẹ nên không xem xét; Về tài sản chung bà T và ông T1 không yêu cầu giải quyết nên không xem xét; Về nợ chung không có nên không xem xét; Về án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tuyên bố không công nhận là vợ chồng giữa bà Phạm Thị T và ông Phạm Văn T1 nên xác định quan hệ tranh chấp “*Không công nhận là vợ chồng*” và thuộc thẩm quyền của Tòa án giải quyết theo quy định khoản 8 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nội dung vụ án:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Theo bà T và ông T1 trình bày thì ông bà chung sống với nhau từ năm 1992, không có đăng ký kết hôn. Việc chung sống là hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và được hai bên gia đình đồng ý. Quá trình chung sống với nhau thì thời gian đầu hai người chung sống tại xã S, huyện ĐQ, tỉnh Đồng Nai, sau đến năm 2000 vợ chồng về tại thôn 9, xã LN, huyện B sinh sống. Bà T có giao nộp 01 giấy chứng nhận kết hôn bản sao không có ghi số, quyền ghi ngày 16/12/2000 tuy nhiên Ủy ban nhân dân xã LN, huyện B xác nhận thì ngày 16/12/2000 không có đăng ký kết hôn cho ông Phạm Văn T1 và bà Phạm Thị T và từ năm 2000 cho đến nay cũng không đăng ký kết hôn cho ông T1 và bà T. Cả ông T1 và bà T đều thừa nhận sống chung với nhau từ năm 1992.

Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian, sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Theo bà T nguyên nhân của mâu thuẫn là do ông T1 hay nghi ngờ ghen tuông bà T ngoại tình, có đánh đập, bắt đồng nhau về kinh tế, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, không hàn gắn được tình cảm. Hai người đã sống ly thân từ đầu năm 2020 cho đến nay. Còn theo ông T1 quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 20 năm, sau đó đến năm 2017 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn là do bà T ngoại tình, ngoài ra không có mâu thuẫn gì khác. Do vậy vợ chồng xảy ra cãi vã, lục đục, gia đình không hạnh phúc. Đến ngày 4/6/2021 bà T tự ý bỏ nhà đi cho đến nay, khi bà T bỏ nhà đi cũng không ai liên lạc gì với nhau, phần ai nấy sống. Xét thấy, việc bà T và ông T1 sống chung như vợ chồng từ năm 1992 đến nay mặc dù có đủ điều kiện nhưng không đăng ký kết hôn là không hợp pháp, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do vậy, cần áp dụng Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình; điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; khoản 3 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của TANDTC, VKSNDTC, BTP hướng dẫn thi hành Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận là vợ chồng giữa bà Phạm Thị T và ông Phạm Văn T1 là đúng quy định của pháp luật.

2.2 Về con chung: Xét lời khai của bà Phạm Thị T và ông Phạm Văn T1, căn cứ vào giấy khai sinh bà Phạm Thị T nộp cho Tòa án thì trong thời gian sống chung, bà Phạm Thị T và ông Phạm Văn T1 có 05 người con chung là Phạm Văn Th, sinh ngày 15/3/1992, Phạm Thị Lệ Tr, sinh ngày 05/5/1994, Phạm Thị Như Th1, sinh ngày 06/9/1997, Phạm Đức D, sinh ngày 21/10/2000 và Phạm Thị Ngọc D1, sinh ngày 17/7/2003. Quá trình giải quyết vụ án thì con chung là Phạm Thị Ngọc D1 chưa đủ 18 tuổi nhưng đến ngày 17/7/2021 đã đủ 18 tuổi do vậy hiện nay các con chung là Phạm Văn Th, Phạm Thị Lệ Tr, Phạm Thị Như Th1, Phạm Đức D và Phạm Thị Ngọc D1 đã đủ 18 tuổi, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, không có bệnh tật gì phải sống phụ thuộc vào bố mẹ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.3 Về tài sản chung: Bà Phạm Thị T và ông Phạm Văn T1 đều trình bày không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.4 Về nợ chung: Bà Phạm Thị T và ông Phạm Văn T1 đều trình bày không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, áp dụng Nghị quyết 326/2016/NQ- UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Đây là vụ án không có giá ngạch, cần buộc bà Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình; điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; khoản 3 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của TANDTC, VKSNDTC, BTP hướng dẫn thi hành Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình; Điều 39 Bộ luật dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc “*Không công nhận là vợ chồng*” của bà Phạm Thị T đối với bị đơn ông Phạm Văn T1.

Tuyên bố không công nhận là vợ chồng giữa bà Phạm Thị T và ông Phạm Văn T1.

**2.** Về án phí: Buộc bà Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà Phạm Thị T đã nộp tại biên lai nộp tiền số 0005002 ngày 10/6/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

**3.** Về quyền kháng cáo: Án xử công khai, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

*“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã LN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Trần Thị Hà Vi**

